

TỈNH ĐẮK LẮK

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2019/KDTM-PT

Ngày 26 - 11 - 2019

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tùng.
- Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hằng; ông Trần Anh Tuấn.
- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Xuân Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byã
- Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019, Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 15/2019/TLPT-KDTM ngày 16/10/2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/KDTM-ST ngày 29 và 30/8/2019 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐ-PT ngày 29/10/2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty TNHH cà phê N; địa chỉ: 04 Lý T, thị trấn Q, huyện G, tỉnh Đắk Lắk. Đại diện theo pháp luật: Bà Lê TN - chức vụ: Giám đốc; trú tại: 04 Lý T, thị trấn Q, huyện G, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn T; trú tại: 96 Lê L, thị trấn Q, huyện G, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- **Bị đơn:** Công ty TNHH Thương mại H; địa chỉ: Thôn 6, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Đại diện theo pháp luật: Bà Lê TD - chức vụ: Giám đốc; trú tại: 64 Chu V, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty TNHH Thương mại H: Ông Nguyễn ĐH - Luật sư Văn phòng luật sư H thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T; trú tại: 15 Lý T, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

2. Ông Lê Nguyễn Hoài Đ; trú tại: Thôn 6, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).
3. Bà Thái Thị N; trú tại: Thôn 3, xã T, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).
4. Bà Phạm Thị L; trú tại: 27 Lý T, thị trấn P, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).
5. Bà Đào Minh T; trú tại: 95-97 Xô V, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).
6. Ông L; trú tại: 30/16 Lê Thị H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn công ty TNHH cà phê N và bị đơn Công ty TNHH Thương mại HT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, tại phiên tòa – Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn T trình bày:***

Nguyên đơn trước đây là hộ kinh doanh cá thể nay là Công ty TNHH cà phê N - Người đại diện bà Lê Thị N. Nguyên đơn và bị đơn là Công ty TNHH TM HT – Người đại diện bà Lê Thị D, có quan hệ mua bán cà phê từ năm 2001 đến năm 2005 thì phát sinh tranh chấp. Hình thức mua bán như sau: Bà D (bên mua) cho N ứng tiền (bên bán), hai bên chốt giá cà phê theo thời điểm giá thị trường và nguyên đơn giao cà phê cho bị đơn tương ứng với số tiền đã nhận. Các thức giao nhận tiền, cà phê có khi trực tiếp, có khi gián tiếp, thông qua người làm công, đại lý khác, được ghi chép, ký nhận chứng từ, số liệu vào giấy, sổ dạng giấy, sổ học sinh.

Bà N cho rằng việc mua bán, giao nhận tiền, hàng chủ yếu là do tin tưởng nhau, việc ghi chép, đối chiếu chứng từ, sổ sách nhiều khi không được kịp thời, rõ ràng, đầy đủ, chi tiết nên xảy ra tranh chấp.

Năm 2005, Công ty TNHH TM HT (bà D) khởi kiện Công ty TNHH cà phê N (bà N) khởi kiện tranh chấp về số cà phê giao thiếu giai đoạn năm 2003-2004, Bản án sơ thẩm số 04/2006/DSST ngày 04-11/12/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án phúc thẩm số 55/2007/DSPT ngày 17/5/2007 của Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng đã buộc bà N phải trả cho bà D 8.000kg cà phê nhân xô. Hai bản án này đã được thi hành xong.

Năm 2006, Công ty TNHH cà phê N khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH TM HT trả 30.236,95kg cà phê nhân xô giao thừa giai đoạn năm 2001-2002. Bản án số 01/2011/DSST ngày 19/12/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án số 54/2012/KDTM-PT ngày 30/7/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Đà Nẵng đã chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 30.236,95kg cà phê nhân xô đã giao thừa giai đoạn năm 2001-2002. Bản án phúc thẩm đã có hiệu lực, đã thi hành được 1.208kg, còn lại 29.028,95kg.

Quyết định giám đốc thẩm số: 34/2013/KDTM-GĐT ngày 27/9/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm nói trên, yêu cầu xét xử lại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án lại, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn tiếp tục trả số cà phê nhân xô chưa thi hành án là 29.028,95kg.

Cơ sở thực tế và căn cứ pháp lý nguyên đơn đưa ra yêu cầu của mình là:

- Trong năm 2001-2002 nguyên đơn và bị đơn đã tiến hành mua bán, giao nhận rất nhiều lần, với số tiền, cà phê rất lớn. Hai bên đã đối chiếu chứng từ, sổ sách, thống nhất nhiều lần mua bán, giao nhận với nhiều chứng từ, sổ sách nhưng chỉ còn lại 05 lần giao nhận tổng cộng 30.236,95kg cà phê nhân xô còn có tranh chấp về số liệu, chứng từ, sổ sách.

Tuy nhiên, về việc tranh chấp này giá cà phê là 6.694,74 đồng/kg và phương thức tính số cà phê còn thừa (lấy số đã giao trừ đi số phải giao) do bị đơn tự đưa ra trong các lần đối chất, thể hiện trong Biên bản đối chất các ngày 23/4/2008 và ngày 06/5/2008 đã được nguyên đơn chấp nhận.

Ngoài việc giao nhận trên chứng từ, bị đơn đã vào sổ sách, liệt kê chi tiết, cụ thể 05 lần giao nhận cà phê nói trên trong các bảng kê, tổng hợp và trong Đơn khởi kiện ngày 30/9/2005 đã ký và đóng dấu đỏ của Doanh nghiệp bị đơn.

**** Bị đơn Công ty TNHH thương mại HT, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà D, trình bày:***

Bị đơn trước đây là xí nghiệp tư doanh thương mại HT, nay là Công ty TNHH thương mại HT. Bị đơn và nguyên đơn có quan hệ mua bán cà phê từ năm 2000 đến năm 2005 thì phát sinh tranh chấp. Hình thức mua bán cà phê đúng như nguyên đơn trình bày.

Bị đơn cũng thừa nhận việc mua bán, giao nhận tiền, hàng chủ yếu là do tin tưởng nhau, việc ghi chép, đối chiếu chứng từ, sổ sách nhiều khi không được kịp thời, rõ ràng, đầy đủ và chi tiết nên dẫn đến tranh chấp.

Về khoản tiền 165.000.000 đồng giai đoạn 2001-2002 mà người khác đã nhận đưa cho nguyên đơn mà nguyên đơn không thừa nhận, tại phiên tòa bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn không đồng ý với giá cà phê tính bình quân giai đoạn 2001-2002 là 6.694,74 đồng/kg và phương thức tính cà phê còn thừa giai đoạn 2001-2002. Đây là giá và phương thức tính do Tòa án tự đưa ra, bị đơn không đồng ý.

Bị đơn xác định hiện nay chỉ còn tranh chấp với nguyên đơn 05 lần giao nhận cà phê, tổng cộng 30.389,7kg, với các chứng từ các ngày sau đây:

- + Ngày 25/10/2002: 8.058kg;
- + Ngày 18/11/2002: 5.685,8kg;
- + Ngày 25/11/2002: 6.726,5kg;
- + Ngày 29/11/2002: 5.292kg;
- + Ngày 03/12/2002: 7.685,4kg;

Trong đó bị đơn chỉ xác nhận vào ngày 25/10/2002 đã nhận 3.058kg còn 5.000kg bị đơn đã trả cho bà Nguyễn Thị T (đại lý Hiến T) thay cho nguyên đơn, vì phía dưới chứng từ ngày này chính nguyên đơn đã ghi: “Trả Thư 5.000 ký”. Bà Nguyễn Thị T cũng đã xác nhận nội dung này.

Còn lại 04 lần giao nhận nói trên do ông Lê Nguyễn Hoài Đ không thừa nhận nên không có cơ sở là bị đơn đã nhận số cà phê này của nguyên đơn, trong đó có 03 chứng từ đã có Kết luận giám định số 2766/C54-P5 ngày 16/12/2010 của Viện khoa học kỹ thuật hình sự - Bộ Công an là không do một người viết ra.

Vì lý do trên, bị đơn đề nghị Tòa án bác toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Nguyễn Thị T, trình bày:

Bà xác nhận không liên quan gì đến việc tranh chấp mua bán cà phê của bà N với bà D.

- Bà Đào Thị Minh T, trình bày:

Việc Tòa án yêu cầu bà cho biết việc nhận tiền của bà D vào ngày 31/8/2002 và ngày 20/9/2002 do thời gian đã lâu nên bà không nhớ và chứng cứ không còn lưu giữ nên bà không trả lời được.

- Bà Thái Thị N, trình bày:

Ngày 23/8/2001 bà nhận của bà N 4.000kg cà phê nhân. Đến ngày 25/8/2001 bà đã giao cho bà D 6.941kg cà phê quy chuẩn và ngày 30/10/2001 giao cho bà D 3.884,4 kg cà phê quy chuẩn, trong đó bà trả cho bà D 2.662,6kg, còn lại 1.222kg trả thay bà N (cả 02 lần đều do anh Đ nhận thay).

- Bà Phạm Thị L, trình bày:

Mọi việc mua bán cà phê đều do chồng bà là ông Trần Công P thực hiện. Ông P đã chết ngày 31/12/2003. Theo lời trình bày của bà D: Ngày 04/4/2002 bà D chốt giá mua 5.000 kg cà phê với giá 7.300 đồng/kg = 36.500.000 đồng. Số tiền này giao cho đại lý Lý P để giao cho bà N. Việc này bà không biết cũng không có tài liệu nào chứng minh số tiền bà D đã giao cho ông P. Về số cà phê mà ông P đã giao cho bà D thì theo cuốn sổ theo dõi việc giao nhận cà phê của

ông Ch (do anh Đ nhận thay). Trong sổ này, ông P trả bà D 2.139kg và giao giúp cho bà N 5.000kg, còn lại 93 kg là ông P giao thừa.

- Ông Lê Nguyễn Hoài Đ, trình bày:

Ông là cháu của bà D. Ông là người đi nhận cà phê và kiểm tra chất lượng cà phê của Xí nghiệp do bà D làm chủ. Ông xác nhận chữ ký trong giấy giao nhận cà phê của đại lý Lý Phán ngày 07/8/2001 là của ông và tại Biên bản hòa giải ngày 30/12/2008 ông xác nhận chữ viết trong giấy ghi ngày 25/8/2001 “Đ nhận 7064,2” và chữ ký ở dưới chữ viết “ngày 30/10 nhận 3.928” và chữ ký trong giấy ghi ngày 30/10 là chữ viết và chữ ký của ông (đây là 02 giấy giao của bà Thái Thị Nhung cho ông Đ nhận thay bà D). Riêng những chữ viết “TC 1,3 nhận 7179 (bảy hai bảy chín)” trong giấy 14/9 xuất cô D Đ “nhận 5756,6” và chữ ký tại giấy giao cà phê ngày 18/11/2002, chữ viết “nhận 6984 (sáu chín tám bốn)” và chữ ký trong giấy giao nhận cà phê 25/9/2002, chữ viết “D: 15,7 T:0,63” và chữ ký trong giấy giao cà phê ngày 25/11/2002 6726, chữ D 15 T/c 1,0 nhận 7763,0 và chữ ký trong giấy giao nhận cà phê ngày 03/12/2002 không phải chữ ký và chữ viết của ông (4 giấy giao cà phê này là của bà N nộp cho Tòa án).

- **Ông L:** Tòa án đã gửi giấy triệu tập làm việc theo địa chỉ của các bên đương sự cung cấp nhưng không được vì ông L đã chuyển đi nơi khác.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2019/KDTM-ST ngày 29 và 30/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 394; Điều 400; Điều 401 Bộ luật dân sự 1995;

- Căn cứ Điều 45; Điều 46; Điều 49; Điều 50; Điều 58 Luật thương mại năm 1997;

- Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

- Căn cứ khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH cà phê N; Buộc công ty TNHH thương mại HT phải trả cho Công ty TNHH cà phê N: 24.028,95 kg cà phê nhân xô;

Không chấp nhận phần yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 5.000 kg cà phê nhân xô đã giao cho bà Nguyễn Thị Thư (đại lý Hiến Thư).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải chịu thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

Công ty TNHH thương mại HT phải chịu 36.509.529 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm;

Công ty TNHH cà phê N phải nộp 8.500.000 đồng được khấu trừ 3.209.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 003255 ngày 21/12/2006 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, còn lại phải nộp tiếp 5.291.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH thương mại HT phải chịu 400.000 đồng chi phí giám định lần đầu (đã thu và chi phí xong).

Công ty TNHH cà phê N phải chịu 1.168.000 đồng chi phí giám định lần thứ nhất (đã thu và chi phí xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/9/2019 bị đơn Công ty TNHH thương mại HT kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 13/9/2019 nguyên đơn Công ty TNHH cà phê N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung đơn kháng cáo. Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, ông Nguyễn Đình H trình bày:***

Tại phiên tòa, sau khi nêu lại những ý kiến trình bày của bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã nêu lại một số nội dung trong Quyết định kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm số 11/QĐKNGĐT-V12 ngày 26/4/2013 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Các chứng cứ bà N đưa ra không hợp pháp, đề nghị Tòa án chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án HĐXX, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Từ năm 2001 đến năm 2005, bà Lê Thị N và bà Lê Thị D có quan hệ làm ăn buôn bán với nhau. Năm 2005, bà D khởi kiện bà N số lượng cà phê mua bán năm 2003 đến năm 2005, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét việc mua bán từ năm 2001 đến 2002.

Qua phân tích, đánh giá lời khai của các đương sự, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng kháng cáo của bà Lê Thị D không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị D. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 14/2019/KDTM-ST ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227; Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của Công ty TNHH cà phê N - Người đại diện bà Lê Thị N, bà N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà số lượng 5.000 kg cà phê nhân xô, buộc bà phải chịu tiền án phí đối với số tiền này, thì thấy: Đối với số lượng 5.000 kg cà phê nhân xô mà bà N đưa ra yêu cầu. Theo như ngày giao số lượng cà phê mà bà N giao cho bà D, tại chứng từ ngày 25/10/2002 Xuất cô D - Đ nhận số lượng 8.123kg, trừ tạp chất và quy chuẩn 65kg còn tại 8.058kg - trả Thu 5.000 kg = 3.058kg (BL51). Chứng từ này là do bà N cung cấp, do đó Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện đối với số lượng 5.000 kg cà phê nhân xô của bà N là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà Lê Thị N không được chấp nhận.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N phải chịu án phí có giá ngạch đối số lượng cà phê 5.000 kg là đúng với quy định của pháp luật, vì yêu cầu khởi kiện số lượng 5.000 kg cà phê nhân xô của bà N không được chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của Công ty TNHH thương mại HT - Người đại diện bà Lê Thị D kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/KDTMST ngày 30/8/2019, xét thấy:

- Bà D cho rằng bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột trái với Quyết định giám đốc thẩm số: 34/2013/KDTM-GĐT ngày 27/9/2013 của Tòa án nhân dân Tối cao. Hội đồng xét xử xét thấy, về số tiền bà N thừa nhận ứng của bà D 5.002.614.000 đồng, còn số tiền 165.000.000 đồng mà một số người nhận dùm bà N, không được bà N thừa nhận. Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là có căn cứ.

- Đối với trị giá cà phê nhân xô tại thời điểm năm 2001, 2002, bà D cho rằng giá cà phê tại thời điểm từ tháng 10/2001 đến ngày 22/11/2002 là 6.706,4 đồng/kg, bà N cho

rằng chốt giá bán cho bà D giá là 6.675,58 đồng/1kg. Về giá cà phê tại thời điểm năm 2001 và 2002, hai người không thống nhất được trị giá mà có sự chênh lệch, do đó cần tính lại giá trung bình của hai người cộng lại chia hai là 6.690,99 đồng để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Như vậy, số tiền bà N ứng của bà D là (5.002.614.000 đồng : 6.690,99 đồng/01kg cà phê nhân xô = 747.664,25 kg cà phê nhân xô).

- Đối với số lượng cà phê nhân xô bà N đã giao cho bà D, tại “Đơn khởi kiện” ngày 30/9/2005 bà D đã kê khai cụ thể:

- + Ngày 25/10/2002: 8.058kg (đã trả cho Thu 5.000 kg), còn 3.058kg;
- + Ngày 18/11/2002: 5.685,8kg;
- + Ngày 25/11/2002: 6.726,5kg;
- + Ngày 29/11/2002: 5.292kg;
- + Ngày 03/12/2002: 7.685,4kg;

Tuy nhiên, tại vụ án này bà D không thừa nhận là bà D đã nhận số lượng cà phê các lần giao cà phê trên của bà N, tại “Đơn khởi kiện” ngày 30/09/2005, tại mục “Hàng chốt bán” và tại mục “Hàng đã giao” tính từ trên xuống đến hàng thứ 18 bà D đã ghi vào đơn khởi kiện coi như đã công nhận vào các ngày nói trên bà N đã giao cà phê cho bà D. Quá trình giải quyết vụ án, bà D lại thay đổi yêu cầu chỉ yêu cầu giải quyết về việc mua bán cà phê với bà N từ năm 2003 đến năm 2005, nay bà D không thừa nhận đã nhận cà phê nhân xô của bà N vào các ngày trên là không có căn cứ. Do vậy, có căn cứ bà N đã giao cho bà D số lượng 777.482,4kg cà phê nhân xô - 747.664,25 kg cà phê nhân xô (số cà phê phải giao) thì còn lại bà N giao thừa cho bà D 29.818,15kg cà phê nhân xô. Trong tổng số lượng này bà D đã thay bà N giao trả cho bà Thu 5.000 kg cà phê nhân xô, còn lại 24.818,15kg cà phê nhân xô. Theo bản án số: 54/2012/KDTM-PT ngày 30/7/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân Tối cao tại Đà Nẵng, thì bà D đã thi hành được 1.208kg cà phê nhân xô. Như vậy, tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm bà D còn nợ của bà N số lượng 23.610,15 kg cà phê nhân xô, nên bà D phải có trách nhiệm giao trả lại cho bà N.

Do đó, kháng cáo của bà D được chấp nhận một phần, sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm tuyên “*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải chịu thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015*”. Căn cứ Điều 430; 431; 437 BLDS năm 2015, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên như vậy là không có căn cứ, trái với điều luật được qui định tại BLDS các năm 2005, năm 2015 cần rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí: Do sửa một phần bản án kinh doanh thương mại nên án phí có giá ngạch cũng được tính lại theo số lượng cà phê phải trả.

- Án phí KDTMST: Sửa án sơ thẩm nên các bên đương sự không phải chịu án phí DSPT (giá cà phê nhân xô tại thời điểm xét xử phúc thẩm là 33.000đồng/kg).

Như vậy:

+ Bà N không được chấp nhận đơn khởi kiện đối với số lượng 5.000kg cà phê nhân xô nên phải chịu $(5.000\text{kg} \times 33.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 8.250.000 \text{ đồng}$.

+ Bà D phải trả lại cho bà N số lượng 23.610,15 kg cà phê nhân xô nên phải chịu $(23.610,15 \text{ kg} \times 33.000 \text{ đồng}) = 779.134.950 \text{ đồng}$, bà D phải chịu 35.165.000 đồng.

- Án phí KDTMPT: Do chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Công ty TNHH thương mại HT, sửa án sơ thẩm nên các bên đương sự không phải chịu án phí DSPT

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 394; Điều 400; Điều 401 Bộ luật dân sự 1995;

- Căn cứ Điều 45; Điều 46; Điều 49; Điều 50; Điều 58 Luật thương mại năm 1997;

- Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

- Căn cứ khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH cà phê N;

Buộc công ty TNHH thương mại HT - Người đại diện bà Lê Thị D phải trả cho Công ty TNHH cà phê N - Người đại diện bà Lê Thị N số lượng 23.610,15 kg cà phê nhân xô;

Không chấp nhận phần yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 5.000 kg cà phê nhân xô đã giao cho bà Nguyễn Thị T (đại lý Hiến T).

2. Về chi phí tố tụng Công ty TNHH thương mại HT phải chịu 400.000 đồng chi phí giám định lần đầu (đã thu và chi phí xong).

Công ty TNHH cà phê N phải chịu 1.168.000 đồng chi phí giám định lần thứ nhất (đã thu và chi phí xong).

3. Về án phí:

+ Án phí sơ thẩm:

- Công ty TNHH thương mại HT phải chịu 35.165.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu, một trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Công ty TNHH cà phê N phải nộp 8.200.000 đồng được khấu trừ 3.209.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng số 003255 ngày 21/12/2006 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk, còn lại phải nộp tiếp 4.991.000 đồng (*Bốn triệu, chín trăm chín mươi một ngàn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

+ Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên bà D và bà N không phải chịu án phí KDTMPT.

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH thương mại HT số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002411 ngày 12/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH cà phê N số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002450 ngày 18/9/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B; Đã ký
- Các đương sự;
-;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tùng